

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Dược học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ tại Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Biên bản số 3025 và 3026/BB-ĐHYD ngày 03 tháng 6 năm 2025 Họp rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và khung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Dược học hệ chính quy;

Theo đề nghị của lãnh đạo Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Dược học hệ chính quy thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025.

Điều 3. Trưởng các Phòng: Đào tạo đại học; Tổ chức, Hành chính, TT&PC; các đơn vị liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Quốc Huy

CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Kèm theo Quyết định số 3864/QĐ-ĐHYD ngày 15 tháng 7 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)*

A. THÔNG TIN CHUNG

- | | |
|--|---------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt) | : Dược học |
| 2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh) | : Pharmacy |
| 3. Trình độ đào tạo | : Đại học |
| 4. Định hướng đào tạo | : Nghề nghiệp |
| 5. Mã ngành đào tạo | : 7720201 |
| 6. Thời gian đào tạo | : 5 năm |
| 7. Loại hình đào tạo | : Chính quy |

B. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Dược sĩ trình độ đại học có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, kỹ năng chuyên môn, trách nhiệm và thái độ hành nghề chuyên nghiệp để sản xuất, cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, có chất lượng; thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý; có khả năng nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân; có năng lực, tư duy sáng tạo và khả năng hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Kiến thức:

PO.01. Trang bị cho người học kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin; kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng để góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn và hoạt động chuyên môn.

PO.02. Trang bị cho người học kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành để vận dụng trong hoạt động chuyên môn.

PO.03. Cung cấp cho người học kiến thức chuyên ngành và bổ trợ nhằm vận dụng trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.

PO.04. Cung cấp những kiến thức về thực hiện nghiên cứu khoa học, thực tập và

tốt nghiệp trong hoạt động chuyên môn.

- Kỹ năng:

PO.05. Rèn luyện cho người học các kỹ năng nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.

PO.06. Rèn luyện cho người học các kỹ năng trong lĩnh vực cung ứng thuốc và sử dụng thuốc hợp lý.

PO.07. Cung cấp cho người học các kỹ năng tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn và các kỹ năng mềm khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

PO.08. Hình thành cho người học tính chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức nghề nghiệp; ý thức học tập suốt đời để không ngừng phát triển cá nhân và nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế	
PLO.01	Vận dụng kiến thức về giáo dục chính trị, Quốc phòng – An ninh, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong thực tiễn và hoạt động chuyên môn.	III
PI 01.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp.	III
PI 01.2	Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng-an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	III
PI 01.3	Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.	III
PI 01.4	Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế.	III
PI 01.5	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.	III
1.2	Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo và nhóm ngành	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO.02	Vận dụng kiến thức về khoa học cơ bản và cơ sở ngành trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.1	Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 02.2	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động chuyên môn.	III
1.3	Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ	
PLO.03	Vận dụng kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 03.1	Vận dụng được kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 03.2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về Luật Dược và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng trong hoạt động chuyên môn.	III
PLO.04	Vận dụng kiến thức chuyên ngành và bổ trợ trong nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất và đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; cung ứng và sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 04.1	Vận dụng kiến thức về các nguyên tắc thực hành tốt (GPs) áp dụng trong lĩnh vực Dược.	III
PI 04.2	Vận dụng kiến thức về hợp chất thiên nhiên và y dược học dân tộc, nghiên cứu phát triển nhằm tạo ra thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 04.3	Vận dụng kiến thức về chiết xuất dược liệu, bán tổng hợp, tổng hợp, công nghệ sinh học để sản xuất và phát triển nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 04.4	Vận dụng kiến thức về sinh dược học bào chế và nghiên cứu phát triển công thức, quy trình nhằm sản xuất thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 04.5	Vận dụng kiến thức tổng quát về hệ thống quản lý chất lượng thuốc, các nguyên tắc và chuẩn mực áp dụng trong hệ thống quản lý và đảm bảo chất lượng phòng kiểm nghiệm thuốc.	III
PI 04.6	Vận dụng kiến thức cơ bản về các kỹ thuật phân tích, kiểm nghiệm chất lượng, thẩm định quy trình; đánh giá độ ổn định và tương đương sinh học của thuốc.	III
PI 04.7	Vận dụng được kiến thức về các hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ, quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 04.8	Vận dụng kiến thức về tư vấn và xây dựng kế hoạch điều trị.	III
1.4	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO.05	Vận dụng được kiến thức thực tập (<i>thực tập cộng đồng</i>) và tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 05.1	Vận dụng được kiến thức thực tập trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
PI 05.2	Vận dụng được kiến thức tốt nghiệp trong các hoạt động chuyên môn về dược.	III
2	Kỹ năng	
2.1	Kỹ năng lập luận tư duy, tư duy hệ thống và giải quyết vấn đề	
PLO.06	Tham gia lập kế hoạch, tổ chức và quản lý hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.1	Có khả năng lập kế hoạch hoạt động chuyên môn.	III
PI 06.2	Có khả năng tổ chức và quản lý hoạt động về dược có hiệu quả.	III
2.2	Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức	
PLO.07	Tham gia nghiên cứu khoa học, tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 07.1	Có khả năng thực hiện được các nghiên cứu khoa học trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 07.2	Có khả năng tìm kiếm và phân tích dữ liệu trong hoạt động chuyên môn.	III
2.3	Kỹ năng nghề nghiệp	
PLO.08	Tham gia nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất, đảm bảo chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 08.1	Sản xuất một số nguyên liệu trong lĩnh vực dược bằng con đường chiết xuất, bán tổng hợp, tổng hợp và công nghệ sinh học.	III
PI 08.2	Nghiên cứu phát triển, bào chế, sản xuất một số dạng thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng.	III
PI 08.3	Xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn, phân tích, kiểm nghiệm chất lượng thuốc và nguyên liệu làm thuốc.	III
PI 08.4	Xây dựng hồ sơ nghiên cứu độ ổn định của thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	III
PLO.09	Thực hiện các hoạt động chuyên môn nhằm thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý.	III
PI 09.1	Tham gia xây dựng và triển khai kế hoạch điều trị cho người bệnh; Tư vấn, theo dõi, giám sát việc sử dụng thuốc trên người bệnh.	III
PI 09.2	Tham gia các hoạt động thúc đẩy sử dụng thuốc hợp lý tại cơ sở y tế.	III

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
PLO.10	Tham gia thực hiện các hoạt động quản lý, cung ứng thuốc và kinh doanh dược.	III
PI 10.1	Thực hiện được hoạt động lựa chọn, mua sắm, phân phối, cấp phát, tồn trữ phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PI 10.2	Thực hiện được hoạt động quản lý sử dụng thuốc và kinh doanh dược phù hợp với nhu cầu và theo các chính sách, quy định liên quan.	III
PLO.11	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập, thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 11.1	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như giao tiếp và cộng tác, làm việc độc lập trong hoạt động chuyên môn.	III
PI 11.2	Thực hiện được một số kỹ năng mềm như thuyết trình, đảm bảo an toàn, sử dụng tiếng Anh, công nghệ thông tin và khung năng lực số trong hoạt động chuyên môn.	III
3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Tự chủ và trách nhiệm cá nhân	
PLO.12	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân và nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 12.1	Học tập suốt đời cho phát triển cá nhân nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
PI 12.2	Học tập suốt đời cho phát triển nghề nghiệp nhằm phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.	IV
3.2	Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp	
PLO.13	Hành nghề theo quy định của pháp luật và các quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
PI 13.1	Hành nghề theo quy định của pháp luật.	IV
PI 13.2	Hành nghề theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp.	IV
3.3	Tự chủ và trách nhiệm với xã hội	
PLO.14	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế.	IV
PI 14.1	Hành nghề phù hợp với hoàn cảnh.	IV
PI 14.2	Hành nghề phù hợp với điều kiện thực tế.	IV

Ghi chú: Trình độ năng lực:

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
I	Nhớ	Có khả năng tìm kiếm và nhớ

Trình độ năng lực	Mức độ đối với nhóm thang đo kiến thức (Bloom, 2001)	Mô tả
II	Hiểu	Có hiểu biết/có thể tham gia
III	Vận dụng	Có khả năng vận dụng
IV	Phân tích	Có khả năng phân tích
V	Đánh giá	Có khả năng đánh giá
VI	Sáng tạo	Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới

3. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
I		Kiến thức giáo dục đại cương	36	31	5
		1.1. Các môn chung	23	23	0
1	101.DHY.1.00.2	Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học	2	2	0
2	101.DHF.1.00.7	Ngoại ngữ cơ bản: Theo Quyết định 1492/QĐ-ĐHH ngày 16/11/2016 về chuẩn đầu ra năng lực Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
3	101.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
4	101.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
5	101.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	101.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
7	101.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
8	201.DHF.1.01.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	3	0
		1.2. Các môn cơ sở khối ngành	13	8	5
9	201.KCB.2.05.2	Xác suất - Thống kê y học	2	1	1
10	201.KCB.2.04.3	Công nghệ thông tin	2	1	1
11	201.KCB.2.02.2	Vật lý ứng dụng	2	1	1
12	201.KCB.2.03.2	Hóa đại cương vô cơ	3	2	1
13	201.KCB.2.01.2	Sinh học tế bào	2	1	1
14	201.YCC.2.01.2	Tâm lý Y học - Đạo đức Y học và Giáo dục sức khỏe	2	2	0
II		Kiến thức giáo dục chuyên ngành	128	78	50
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành	33	22	11
15	201.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
16	201.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
17	201.NOI.3.01.3	Bệnh học	3	3	0
18	201.SHY.3.01.3	Hóa sinh	3	2	1
19	201.SLB.3.01.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1
20	201.SLY.3.01.3	Sinh lý	3	2	1
21	201.VSY.3.01.2	Vi sinh y học	2	1	1
22	201.KHD.3.02.5	Hóa phân tích	5	3	2
23	201.KHD.3.03.2	Hóa lý dược	2	1	1
24	201.KHD.3.04.3	Thực vật dược	3	2	1
25	201.KHD.3.01.4	Hóa hữu cơ	4	3	1
		2.2. Kiến thức ngành	69	43	26
26	201.DLY.4.01.3	Dược lý 1	3	2	1
27	201.DLY.4.02.2	Dược lý 2	2	2	0
28	201.KHD.4.05.4	Dược liệu	4	2	2
29	201.KHD.4.06.5	Hóa dược	5	3	2
30	201.KHD.4.07.5	Bào chế và sinh dược học	5	3	2
31	201.KHD.4.08.2	Dược học cổ truyền	2	1	1
32	201.KHD.4.09.2	Pháp chế dược	2	2	0
33	201.KHD.4.10.3	Quản lý và kinh tế dược	3	2	1
34	201.KHD.4.11.2	Dược lâm sàng 1	2	1	1
35	201.KHD.4.12.4	Kiểm nghiệm dược phẩm	4	2	2
36	201.KHD.4.13.2	Dược động học	2	2	0
37	201.KHD.4.14.2	Độc chất học	2	1	1
38	201.KHD.4.15.2	Thực hành dược khoa	2	0	2
39	201.SHY.4.02.2	Hóa sinh lâm sàng	2	2	0
40	201.KHD.4.16.4	Sử dụng thuốc trong điều trị 1	4	2	2
41	201.KHD.4.17.6	Công nghệ sản xuất dược phẩm 1	3	2	1
42	201.KHD.4.18.3	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	3	1	2
43	201.KHD.4.19.4	Dược xã hội - Dược dịch tễ	4	3	1
44	201.KHD.4.20.5	Phương pháp nghiên cứu dược liệu	5	3	2
45	201.KHD.4.21.4	Ứng dụng các phương pháp phân tích công cụ trong kiểm nghiệm	4	3	1
46	201.KHD.4.22.2	Độ ổn định và tuổi thọ của thuốc	2	2	0
47	201.KHD.4.23.2	Một số dạng bào chế đặc biệt	2	1	1
48	201.YGD.4.01.2	Giáo dục liên ngành	2	1	1
		2.3. Kiến thức bổ trợ (định hướng chuyên ngành, sinh viên chọn 1 trong 2 định hướng chuyên ngành)	16	9	7

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
		2.3.1. Định hướng chuyên ngành Khoa học dược	16	10	6
49	201.KHD.5.24.2	Nghiên cứu và phát triển thuốc mới	2	1	1
50	201.KHD.5.25.2	Đảm bảo chất lượng trong phân tích kiểm nghiệm	2	2	0
51	201.KHD.5.26.2	Mỹ phẩm	2	2	0
52	201.KHD.5.27.2	Nhóm GP trong Khoa học dược	2	2	0
53	201.KHD.5.28.2	Dược lý Dược học cổ truyền	2	1	1
54	201.KHD.5.29.2	Kiểm nghiệm Mỹ phẩm và Thực phẩm chức năng	2	1	1
55	201.KHD.5.30.2	Chất lượng theo thiết kế trong sản xuất dược phẩm	2	1	1
56	201.KHD.5.31.2	Thực hành Khoa học dược	2	0	2
		2.3.2. Định hướng chuyên ngành Chăm sóc dược	16	9	7
49 (2)	201.KHD.5.32.2	Marketing và thị trường dược phẩm	2	2	0
50 (2)	201.KHD.5.33.2	Dược lâm sàng 2	2	1	1
51 (2)	201.KHD.5.34.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 2	2	1	1
52 (2)	201.KHD.5.35.2	Nhóm GP trong Chăm sóc dược	2	2	0
53 (2)	201.KHD.5.36.2	Dược cộng đồng	2	1	1
54 (2)	201.KHD.5.37.2	Thông tin và tư vấn sử dụng thuốc	2	1	1
55 (2)	201.KHD.5.38.2	Quản lý và kinh tế dược 2	2	1	1
56 (2)	201.KHD.5.39.2	Thực hành Chăm sóc dược	2	0	2
		2.4. Dự án học thuật và tốt nghiệp	10	4	6
		2.4.1 Dự án học thuật	5	1	4
57	201.YCC.4.02.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
58	201.KHD.4.40.3	Đề tài khoa học/khóa luận	3	0	3
59		2.4.2. Tốt nghiệp	5	3	2
60	201.KHD.4.41.3	Lý thuyết tốt nghiệp	3	3	0
61	201.KHD.4.42.2	Thực hành tốt nghiệp	2	0	2
TỔNG CỘNG			164	109	55
III		Các học phần tự chọn thay thế			
		Định hướng chuyên ngành Khoa học Dược			
1	201.KHD.5.43.2	Bào chế và sinh dược học 2	2	2	0

STT	Mã học phần	Nội dung chương trình	ĐV TC	Phân bố	
				Lý thuyết	Thực hành
2	201.KHD.5.44.2	Công nghệ sản xuất dược phẩm 2	2	1	1
3	201.KHD.5.45.2	Kỹ thuật chiết xuất dược liệu	2	1	1
4	201.KHD.5.46.2	Một số kỹ thuật phân tích hàm lượng vết	2	1	1
5	201.KHD.5.47.2	Tổng hợp nguyên liệu thuốc thiết yếu	2	2	0
		<i>Định hướng chuyên ngành Chăm sóc Dược</i>			
6	201.KHD.5.48.2	Sử dụng thuốc trong điều trị 3	2	1	1
7	201.KHD.5.49.2	Sử dụng hợp lý kháng sinh	2	1	1
8	201.KHD.5.50.2	Quản lý và kinh tế dược 3	2	2	0
9	201.KHD.5.51.2	Quản lý chất lượng trong dược cộng đồng	2	2	0

Ghi chú: Trong 164 tín chỉ có 07 tín chỉ Ngoại ngữ không chuyên và 02 tín chỉ Giới thiệu ngành nghề, chuẩn đầu ra, phương pháp học tập trong giáo dục y học và khung năng lực số cho người học không tính vào trung bình chung học tập.